

Số: 7354 /UBND-TH

Bình Định, ngày 08 tháng 10 năm 2023

V/v tập trung triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế trong quý IV/2023

Kính gửi:

- Thường trực Thành ủy, Thị ủy, Huyện ủy;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Đề các địa phương có cơ sở tập trung công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá trong quý IV/2023, nhằm hoàn thành thắng lợi chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 đã đề ra, tạo tiền đề thực hiện hoàn thành mục tiêu các năm còn lại của nhiệm kỳ 2020-2025; Chủ tịch UBND tỉnh đã có ý kiến như sau:

1. Thông báo kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội trong 9 tháng, ước tính chỉ tiêu phân đầu quý IV và cả năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố theo **Phụ lục** đính kèm Công văn này.

2. Từ nay đến cuối năm 2023, giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố bám sát từng chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 để thực hiện công tác chỉ đạo, điều hành xử lý nhiệm vụ công việc trên địa bàn. Đặc biệt, tiếp tục triển khai thực hiện kịp thời, chất lượng các nội dung nghị quyết, kết luận, chỉ thị, văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, nhất là Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 và Công văn số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh, kết luận của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy và của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm việc với các địa phương, đơn vị... Rà soát, lựa chọn một số nhiệm vụ ưu tiên để tập trung triển khai có trọng tâm, trọng điểm nhằm thúc đẩy các động lực tăng trưởng kinh tế địa phương; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tạo sinh kế, việc làm cho người dân; giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt quyết liệt chỉ đạo, bám sát tiến độ (theo kế hoạch) thực hiện và giải ngân 3 chương trình mục tiêu quốc gia; nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch đô thị; thực hiện các giải pháp tăng thu ngân sách, nhất là nguồn thu tiền sử dụng đất. Đẩy mạnh thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính; làm việc cụ thể, thực chất, hiệu quả, chủ động theo sát cơ sở, giải quyết các nút thắt, điểm nghẽn, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp an tâm sản xuất, phát triển.

3. UBND tỉnh đề nghị Thường trực Thành ủy, Thị ủy, Huyện ủy quan tâm tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện (hoặc hỗ trợ thực

hiện) các nhiệm vụ, giải pháp đột phá, trọng tâm thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội, quyết tâm hoàn thành thắng lợi chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 đã đề ra.

UBND tỉnh đề nghị Thường trực Thành ủy, Thị ủy, Huyện ủy quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3.

Ưư

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2023
UBND THÀNH PHỐ QUY NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023 UBND tại VB số 20/UBND-TH tỉnh	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm so với:		Nhiệm vụ còn lại phải thực hiện trong quý IV	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước TH năm 2023 so với KH
					Cùng kỳ	KH năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	60.032.876	42.306.872	6,00	70,47	17.726.004	60.032.876	100,0
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	2.151.653	1.595.074	-0,02	74,13	556.579	2.151.653	100,0
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	36.792.117	25.087.148	4,57	68,19	11.704.969	36.792.117	100,0
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	26.380.172	18.131.053	1,32	68,73	8.249.119	26.380.172	100,0
	+ Xây dựng	Triệu đồng	10.411.945	6.956.095	14,11	66,81	3.455.850	10.411.945	100,0
	- Dịch vụ	Triệu đồng	21.089.106	15.624.650	9,06	74,09	5.464.456	21.089.106	100,0
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,58	6,00			15,28	8,58	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,50	-0,02			10,49	2,50	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,72	4,57			18,82	8,72	
	+ Công nghiệp	%	9,00	1,32			30,81	9,00	
	+ Xây dựng	%	8,00	14,11			-2,51	8,00	
	- Dịch vụ	%	9,00	9,06			8,82	9,00	
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.030	708,10		68,75	321,90	1.030	100,0
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.220.915	1.800.651		55,90	1.420.264	3.220.915	100,0
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	500	375		74,92	125,39	500	100,0
5	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	51.854,0	37.600,2		72,51	14.253,8	51.854	100,0
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00		100,00	100,00	100	100,0
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	4,91	4,91		100,00	4,91	4,91	100,0
8	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	0,11	0,11		100,00	0,11	0,11	100,0
9	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	2.157	2.108		97,73	49,00	2.157	100,0
10	Tạo việc làm mới	Người	6.500	6.432		98,95	68,00	6.500	100,0
11	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	150	155		103,33		155	103,33
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	32,4	32,30		99,69	32,40	32,40	100,0
13	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	99,86	99,46		99,60	99,86	99,86	100,0
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	96	96,48		100,50	96,48	96,48	100,5

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2023
UBND THỊ XÃ AN NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023 UBND tại VB số 20/UBND-TH tỉnh	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm so với:		Nhiệm vụ còn lại phải thực hiện trong quý IV	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước TH năm 2023 so với KH
					Cùng kỳ	KH năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	22.767.749	16.477.177	10,26	72,37	6.290.572	22.767.749	100
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	1.987.676	1.715.754	3,52	86,32	271.922	1.987.676	100
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	16.807.436	11.786.057	19,23	70,12	5.021.379	16.807.436	100
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	14.317.824	10.205.189	17,85	71,28	4.112.635	14.317.824	100
	+ Xây dựng	Triệu đồng	2.489.612	1.580.868	23,17	63,50	908.744	2.489.612	100
	- Dịch vụ	Triệu đồng	3.972.376	2.975.366	7,41	74,90	997.010	3.972.376	100
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,00	10,26			8,32	7,00	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,68	3,52			-7,06	2,68	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,78	19,23			10,65	7,78	
	+ Công nghiệp	%	8,00	17,85			19,15	8,00	
	+ Xây dựng	%	6,50	23,17			-16,35	6,50	
	- Dịch vụ	%	6,00	7,41			2,06	5,99	
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	72	65,7		91,25	6,30	72,00	100
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	989.050	685.675	59,08	69,33	303.375	989.050	100
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	600.000	375.160	43,62	62,53	224.840	600.000	100
5	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	12.054	9.344		77,52	2.710	12.054	100
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,09	94,71		99,60	95,09	95,09	100
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,3	7,24		100,83	7,24	7,24	100,83
8	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	1,80	0,42		23,00	1,87	1,87	103,89
9	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.295	1.058		81,70	237	1.295	100
10	Tạo việc làm mới	Người	2.000	2.114		105,70		2.114	106
11	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	716	412		57,54	304	716	100
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	25,95	25,95		100	25,95	25,95	100
13	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	90	80,9		89,89	90	90	100
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	88	97,54		110,84	97,54	97,54	110,84

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2023
UBND THỊ XÃ HOÀI NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023 UBND tại VB số 20/UBND- TH tỉnh	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm so với:		Nhiệm vụ còn lại phải thực hiện trong quý IV	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước TH năm 2023 so với KH
					Cùng kỳ	KH năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	16.421.277	11.771.122	8,84	71,68	4.650.155	16.421.277	100
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	5.316.300	3.860.072	2,39	72,61	1.456.228	5.316.300	100
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	6.595.136	4.786.860	15,61	72,58	1.808.276	6.595.136	100
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	4.477.338	3.093.076	6,02	69,08	1.384.262	4.477.338	100
	+ Xây dựng	Triệu đồng	2.117.798	1.693.784	38,47	79,98	424.014	2.117.798	100
	- Dịch vụ	Triệu đồng	4.509.841	3.124.190	7,57	69,27	1.385.651	4.509.841	100
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,04	8,84			2,74	7,04	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,00	2,39			4,65	3,00	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,85	15,61			-2,94	9,85	
	+ Công nghiệp	%	11,00	6,02			24,02	11,00	
	+ Xây dựng	%	7,50	38,47			-43,23	7,50	
	- Dịch vụ	%	8,00	7,57			8,99	8,00	
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	206	158,06	99,52	76,73	47,94	206	100
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	694.990	426.785	60,48	61,41	293.205	719.990	103,60
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	425.000	202.273	41,73	47,59	247.727	450.000	105,88
5	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	10.280	7.473	114,50	72,69	2.807	10.280	100
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,94	95,75		99,80	96,59	96,59	101
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,25	7,13		101,7	7,13	7,13	101,7
8	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	1,07				1,07	1,07	100
9	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	2.606	2.451		94,05	155	2.606	100
10	Tạo việc làm mới	Người	5.900	4.865		82,46	1.295	6.160	104,41
11	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	210	310		147,62	18	328	156,19
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,82	49,20		98,76	49,60	49,60	99,56
13	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	67,52	66,00		97,75	69,02	69,02	102
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	72,00	71,97		99,96	72,00	72,00	100

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2023
UBND HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023 UBND tại VB số 20/UBND- TH tỉnh	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm so với:		Dự kiến TH quý IV	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước TH năm 2023 so với KH
					Cùng kỳ	KH năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	11.923.367	8.702.439	6,57	72,99	3.267.386	11.969.825	100,39
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	2.584.205	1.979.401	4,78	76,60	607.309	2.586.710	100,10
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	6.133.298	4.437.533	6,38	72,35	1.724.807	6.162.340	100,47
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	4.952.038	3.538.842	1,75	71,46	1.436.666	4.975.508	100,47
	+ Xây dựng	Triệu đồng	1.181.260	898.691	29,59	76,08	288.141	1.186.832	100,47
	- Dịch vụ	Triệu đồng	3.205.864	2.285.505	8,54	71,29	935.270	3.220.775	100,47
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,71	6,57	-	-	4,95	6,12	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,82	4,78	-	-	1,23	3,92	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	5,60	6,38	-	-	5,37	6,10	
	+ Công nghiệp	%	5,50	1,75	-	-	18,15	6,00	
	+ Xây dựng	%	6,00	29,59	-	-	-31,54	6,50	
	- Dịch vụ	%	7,50	8,54	-	-	6,70	8,00	
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	68	34,715	-35,14	51,05	33,285	68	
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	515.340	418.353	-43,00	81,18	99.615	517.968	100,51
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	300.000	261.556	-40,00	87,19	38.444	300.000	100
5	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	10.536	7.433,937	115,0	70,56	3.102,063	10.536	100
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,73	94,47	-	99,73	94,76	94,76	100,03
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,31	7,16	-	Vượt 0,15	-	7,16	Vượt 0,15
8	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	1,72	-	-	-	-	1,72	100,00
9	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.620	1.497	-	92,41	173	1.670	103,08
10	Tạo việc làm mới	Người	3.500	3.816	-	109,03	-	3.816	109,03
11	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	350	770	-	220,00	-	770	220,00
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	13,10	-	-	100	13,10	13,10	100
13	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	87,49	74,38	-	85,02	87,49	87,49	100
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	72,00	86,32	-	119,89	88,00	88,00	122,22

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2023
UBND HUYỆN PHÙ CÁT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023 UBND tại VB số 20/UBND- TH tỉnh	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm so với:		Nhiệm vụ còn lại phải thực hiện trong quý IV	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước TH năm 2023 so với KH
					Cùng kỳ	KH năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	13.392.885	10.166.526	10,26	75,91	3.357.007	13.523.533	100,98
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	4.936.020	4.051.953	3,52	82,09	885.694	4.937.647	100,03
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	5.539.974	4.184.890	19,23	75,54	1.450.725	5.635.615	101,73
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	3.965.766	3.063.200	17,85	77,24	935.266	3.998.466	100,82
	+ Xây dựng	Triệu đồng	1.574.208	1.121.690	23,17	71,25	515.459	1.637.149	104,00
	- Dịch vụ	Triệu đồng	2.916.891	1.929.683	7,41	66,16	1.020.588	2.950.271	101,14
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,78	10,26			4,72	8,83	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,16	3,52			7,37	4,19	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,55	19,23			-3,36	12,46	
	+ Công nghiệp	%	11,60	17,85			-1,99	12,52	
	+ Xây dựng	%	8,00	23,17			-5,75	12,32	
	- Dịch vụ	%	9,00	7,41			16,05	10,25	
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	128	101,91	105,79	79,62	26,09	128	100,00
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	507.210	478.600	85,11	94,36	64.228	542.828	107,02
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	300.000	275.500	70,22	91,83	38.037	313.537	104,51
5	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	5.588,067	4.055,020		72,57	1.533,05	5.588	100,00
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,33	94,35	+0,1	+0,02	94,37	94,38	+0,05
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,6	7,45	-0,15	-0,15	7,45	7,45	-0,15
8	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	1,3	1,16		-0,13	0,13	1,29	100,00
9	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.771	1.520	-378	-251,00	1.771	1.771	100,00
10	Tạo việc làm mới	Người	2.150	1.650	50	-500,00	500	2.150	100,00
11	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	650	350	35	-300,00	580	650	100,00
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,1	42,94		42,94	43,1	43,1	100,00
13	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	87,35	80,05		91,65	87,34	87,35	100,00
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	70	76,5		109,29	75	100	100,00

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2023
UBND HUYỆN PHÙ MỸ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023 UBND tại VB số 20/UBND-TH tỉnh	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm so với:		Dự kiến TH quý IV	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước TH năm 2023 so với KH
					Cùng kỳ	KH năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	11.968.284	8.838.952	6,49	73,85	3.153.439	11.992.391	100,2
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	6.139.057	4.770.104	2,09	77,70	1.368.953	6.139.057	100,0
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	3.100.158	2.269.033	15,73	73,19	848.254	3.117.287	100,6
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	2.343.830	1.596.508	5,54	68,12	763.017	2.359.525	100,7
	+ Xây dựng	Triệu đồng	756.328	672.525	50,14	88,92	85.237	757.762	100,2
	- Dịch vụ	Triệu đồng	2.729.069	1.799.815	7,95	65,95	936.232	2.736.047	100,3
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,84	6,49			4,86	6,06	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,22	2,09			2,67	2,22	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,34	15,73			-0,09	10,95	
	+ Công nghiệp	%	12,00	5,54			31,55	12,75	
	+ Xây dựng	%	5,50	50,14			-68,31	5,70	
	- Dịch vụ	%	9,50	7,95			13,48	9,78	
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	8	2,316	-65,43	28,95	5,68	8	100,0
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	358.750	266.450	-7,75	74,27	192.900	459.350	128,0
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	150.000	114.030	6,97	76,02	135.970	250.000	166,7
5	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	5.898	4.190,14	15,04	71,04	2.180	6.370	108,0
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,800	92,22	3,33	98,32	93,80	93,80	100,0
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	8,410	8,21	-6,81	-0,2	8,41	8,41	100,0
8	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	1,080	1,09		100,93	1,09	1,09	100,9
9	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	2.142	2.020		94,30	122	2.142	100,0
10	Tạo việc làm mới	Người	2.200	1.745		79,32	555	2.300	104,5
11	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	300	433		144,33	67	500	166,7
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	33,25	32,25		96,99	33,25	33,25	100,0
13	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	74,090	73,27		98,89	0,82	74,09	100,0
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	70,00	91,40		130,57	3,60	95,00	135,7

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2023
UBND HUYỆN TÂY SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023 UBND tại VB số 20/UBND- TH tỉnh	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm so với:		Dự kiến TH quý IV	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước TH năm 2023 so với KH
					Cùng kỳ	KH năm			
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	6.884.478	5.055.276	9,07	73,41	1.838.833	6.894.109	100,14
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	1.723.823	1.440.031	6,32	83,46	322628	1.762.659	102,25
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	2.890.342	2.078.600	13,12	71,92	832537	2.911.137	100,72
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	2.084.248	1.446.852	5,89	69,42	537396	1.984.248	95,20
	+ Xây dựng	Triệu đồng	806.094	631.748	34,08	78,37	295141	926.889	114,99
	- Dịch vụ	Triệu đồng	2.270.313	1.536.645	6,50	67,68	683668	2.220.313	97,80
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,56	9,07			4,14	7,71	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,21	6,32			2,20	5,54	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,09	13,12			2,53	9,87	
	+ Công nghiệp	%	10,00	5,89			1,70	4,72	
	+ Xây dựng	%	6,80	34,08			4,07	22,80	
	- Dịch vụ	%	9,10	6,50			7,14	6,70	
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	53	50,257	116,40	94,82	11,543	61,8	116,6
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	210.620	143.980	37,54	68,36	130.051	274.031	130,11
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	100.000	42.415	14,68	42,42	107.585	150.000	150,00
5	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	4.449	3.229,363	115,4	72,59	1.219,6	4.449	100,0
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,50	95,51	95,43	101,07	96,05	96,05	101,64
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,86	7,63	107,73	97,07	7,60	7,60	103,01
8	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	2,58	2,96		114,73	2,96	2,96	114,73
9	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.426,00	1.270,00	81,10	89,06	156	1.426	100,00
10	Tạo việc làm mới	Người	2.000,00	2.665,00	104,92	133,25	296	2.961	148,05
11	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	200,00	657,00	156,43	328,50		657	328,50
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,34	56,34		100,00	56,34	56,34	100,00
13	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	93,42	92,02	99,40	98,50	93,96	93,96	100,58
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	77,00	75,50		98,05	87,55	87,55	113,70

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2023
UBND HUYỆN HOÀI AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023 UBND tại VB số 20/UBND- TH tỉnh	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm so với (%):		Dự kiến TH quý IV	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước TH năm 2023 so với KH
					Cùng kỳ	KH năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	4.798.304	3.598.238,0	10,43	74,99	1.300.700	4.898.938	102,21
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	2.431.570	1.877.482	6,20	77,21	560.000	2.437.482	100,25
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	931.946	733.818	30,80	78,74	295.700	1.029.518	111,32
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	322.809	225.273	4,01	69,79	95.700	320.973	99,39
	+ Xây dựng	Triệu đồng	609.137	508.545	47,65	83,49	200.000	708.545	117,75
	- Dịch vụ	Triệu đồng	1.434.788	986.938	6,20	68,79	445.000	1.431.938	99,79
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,52	10,43			0,92	7,74	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,00	6,20			-1,78	4,25	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,14	30,80			-1,69	19,46	
	+ Công nghiệp	%	7,00	4,01			12,46	6,39	
	+ Xây dựng	%	8,75	47,65			-7,28	26,50	
	- Dịch vụ	%	6,50	6,20			6,48	6,29	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	99.620	121.829	45,1	90,5	27.314	149.143	110,8
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	50.000	71.711	31,0	84,4	13.300	85.011	100,0
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.904	2.815,6		72,1	1.300	4.116	105,4
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,85	93,53		99,66	93,85	93,85	100
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,34	7,23		98,50	7,34	7,34	100
7	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	9,56	9,56		100	9,56	9,56	100
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.753	1.580		90,13	170	1.750	99,8
9	Tạo việc làm mới	Người	2.550	1.943		76,20	632	2.575	101,0
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	224	250		111,61		250	111,6
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	67	66,7		99,55	67	67	100
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	97,7	97,19		99,48	97,84	97,84	100
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	64	62,02		96,91	64	64	100

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2023
UBND HUYỆN VÂN CANH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023 UBND tại VB số 20/UBND-TH tỉnh	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm so với:		Dự kiến TH quý IV	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước TH năm 2023 so với KH
					Cùng kỳ	KH năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	3.340.385	2.211.962	5,16	66,22	1.136.938	3.340.385	100
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	720.987	472.437	3,43	65,53	252.063	720.987	100
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	2.166.930	1.364.492	5,74	62,97	805.308	2.166.930	100
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	1.859.678	1.183.672	4,22	63,65	678.728	1.859.678	100
	+ Xây dựng	Triệu đồng	307.252	180.820	16,85	58,85	126.580	307.252	100
	- Dịch vụ	Triệu đồng	452.468	375.033	5,27	82,89	79.567	452.468	100
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,92	5,16			25,22	10,92	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,00	3,43			3,64	3,00	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,49	5,74			37,44	15,49	
	+ Công nghiệp	%	17,33	4,22			51,07	17,33	
	+ Xây dựng	%	5,45	16,85			-7,36	5,45	
	- Dịch vụ	%	4,00	5,27			0,98	4,00	
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	26,0	22,0	109,3	84,6	12,0	34,0	130,78
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	82.100	102.533	39.895	124.888	25.516	106.729	130
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	5.000	3.572,14	3.230,104	71,443	2.254	6.500	130
5	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	437	318,9	115,10	72,98	118,1	437	100
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	99,80	99,80	99,800	100	100	100
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	11,21	11,20	106,07	100,089	11,20	11,20	100,09
8	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	8,9	8,90		100	8,90	8,9	100
9	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	706	630		89,235	76	706	100
10	Tạo việc làm mới	Người	500	194		38,8	448	448	89,60
11	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	350	175		50	120	295	84,29
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	72,25	71,92	0,22	99,543	72,25	72,25	100,00
13	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	43,08	34,19		79,364	34,19	34,19	79,36
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	68,00	68,06		100,088	75,00	75,00	110,29

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2023
UBND HUYỆN VĨNH THẠNH

ST T	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH 2023 UBND tại VB số 20/UBND- TH tỉnh	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm so với		Dự kiến TH quý IV	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước TH năm 2023 so với KH
					Cùng kỳ	KH năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Tr. đồng	2.460.539	1.715.034	5,16	69,7	745.505	2.460.539	100,00
	- Nông, lâm, thủy sản	Tr. đồng	544.694	479.384	3,54	88,0	65.310	544.694	100,00
	- Công nghiệp và xây dựng	Tr. đồng	1.345.426	902.664	6,25	67,1	442.762	1.345.426	100,00
	- <i>Công nghiệp</i>	Tr. đồng	<i>1.250.691</i>	838.501	5,57	67,0	412.190	<i>1.250.691</i>	100,00
	- <i>Xây dựng</i>	Tr. đồng	<i>94.735</i>	64.163	16,00	67,7	30.572	<i>94.735</i>	100,00
	- Dịch vụ	Tr. đồng	570.419	332.986	4,60	58,4	237.433	570.419	100,00
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,90	5,16			14,8	7,90	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,30	3,54			10,2	4,30	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,71	6,25			21,1	10,71	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	<i>11,00</i>	<i>5,57</i>			<i>24,0</i>	<i>11,00</i>	
	- <i>Xây dựng</i>		7,00	16,00			-8,0	7,00	
	- Dịch vụ	%	5,10	4,60			5,8	5,10	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	77.700	74.667	80,4	96	15.033	89.700	115
	<i>Trong đó: Thu t tiền sử dụng đất</i>	Triệu đồng	<i>10.000</i>	1.733	8,2	17,3	18.267	<i>20.000</i>	200
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	571	409,72		71,8	161,280	571	100
5	Kim ngạch xuất khẩu	1000 USD	9.000	4.080		45,3	4.920	9.000	100
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	10,29	11,3	0,51	1,01	11,3	11,3	+1,01
7	Tạo việc làm mới	người	900	771		85,67	149	920	102,2
8	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	350	-	-		400	400	114,3
9	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới	%	6,99	10,27		+3.28	10,27	10,27	+3,28
10	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	69,54	71,5	+2,2	+1.96	72	72	+2,46
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	76,9	76,35	+0,35	-0,55	76,35	76,35	-0,55
12	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	99,04	97,06	-2,39	-1,9	99,43	99,43	+0,39
13	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	894	800		89	894,0	894,0	100
14	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom	%	57	69	+3	121	70	70	+13

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2023
UBND HUYỆN AN LÃO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023 UBND tại VB số 20/UBND- TH tỉnh	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm so với:		Nhiệm vụ còn lại phải thực hiện trong quý IV	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước TH năm 2023 so với KH
					Cùng kỳ	KH năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	841.403	647.398	6,82	76,94	201.280	848.678	100,86
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	337.997	271.163	4,66	80,23	69.407	340.570	100,76
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	273.066	185.484	10,99	67,93	90.172	275.656	100,95
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	122.501	82.751	5,95	67,55	40.573	123.324	100,67
	+ Xây dựng	Triệu đồng	150.565	102.733	15,40	68,23	49.599	152.332	101,17
	- Dịch vụ	Triệu đồng	230.340	190.751	6,06	82,81	41.701	232.452	100,92
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,32	6,82			8,61	7,24	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,50	4,66			2,87	4,29	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,42	10,99			9,38	10,45	
	+ Công nghiệp	%	14,36	5,95			39,84	15,13	
	+ Xây dựng	%	5,70	15,40			-7,16	6,94	
	- Dịch vụ	%	7,00	6,06			17,76	7,98	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	41.825	61.261	76,76	146,47	37.928	99.189	237,15
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	10.000	33.765	83,36	337,65	31.235	65.000	650,00
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	693	498.796	111,91	71,98	226,20	725	104,62
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,75	100,000	-	0,25	100	100	100,00
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	10,39	10,370	-0,65	-0,02	10,37	10,37	100,00
7	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	9,90	9,900	-	100,00	9,90	9,90	100,00
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.673	1.455	81,47	86,97	81,47	1.673	100
9	Tạo việc làm mới	Người	300	421	148,76	140,33	199,00	620	207
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	300	630	165,79	210	210,00	840	280
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	83,10	83,100	0,60	100,00	83,50	83,50	100,48
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	53,58	17,73	+2	-35,85	19,73	19,73	36,82
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	49,00	80,62	+2,12	31,62	84,68	84,68	13,00